

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND xã Pờ Tó)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã được phê duyệt của HĐND xã theo NQ số 20/NQ-HĐND ngày 01/8/2025			Dự toán điều chỉnh theo QĐ số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh			Chênh lệch
		Dự toán năm 2025	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại	Dự toán năm 2025	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại (Trình phân bổ)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.905,27	9.612,40	8.292,87	54.432,00	9.881,49	44.550,51	36.526,73
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.760,40	1.093,53	666,87	1.760,00	1.093,53	666,47	-0,40
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.057,21	8.272,64	4.784,57	52.672,00	8.787,96	43.884,04	39.614,79
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	12.540,69	7.756,12	4.784,57	16.043,00	8.271,44	7.771,56	3.502,31
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách đầu thời kỳ	12.081,99	7.297,42	4.784,57	16.043,00	8.271,44	7.771,56	3.961,01
-	Tinh tạm cấp ĐCL	458,70	458,70	-			-	-458,70
2	Thu bổ sung có mục tiêu	516,52	516,52	-	36.629,00	516,52	36.112,48	36.112,48
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-			-	0,00
IV	Thu kết dư	-	246,23		-	-	-	0,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.087,66		2.572,34	-	-	-	-3.087,66
1	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	3.087,66	515,32	2.572,34			-	-3.087,66
2	Thu chuyển nguồn ASXH		180,09					0,00
3	Thu chuyển nguồn CTMTQG		2.455,31					0,00
B	TỔNG CHI NSDP	17.905,27	9.596,86	8.023,78	54.432,00	9.881,49	44.550,51	36.526,73
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.388,75	9.523,97	7.580,15	17.803,00	9.808,60	7.994,40	414,25
1	Chi đầu tư phát triển	360,00	-	360,00	360,00	-	360,00	0,00
2	Chi thường xuyên	16.687,79	9.352,44	7.050,71	16.273,86	9.637,07	6.636,79	-413,93
3	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương			-	828,18		828,18	828,18
4	Dự phòng ngân sách	340,96	171,52	169,44	340,96	171,52	169,44	0,00
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu	516,52	72,89	443,63	36.629,00	72,89	36.556,11	36.112,48
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	60,00	47,69	12,31	60,00	47,69	12,31	0,00
2	Chi các dự án theo ngành, lĩnh vực theo kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương	-		-	-		-	0,00

STT	Nội dung	Dự toán đã được phê duyệt của HĐND xã theo NQ số 20/NQ-HĐND ngày 01/8/2025			Dự toán điều chỉnh theo QĐ số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh			Chênh lệch
		Dự toán năm 2025	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại	Dự toán năm 2025	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại (Trình phân bổ)	
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Tổ ATGT)	42,00	25,20	16,80	42,00	25,20	16,80	0,00
4	Chi đại hội đảng	414,52	-	414,52		-	-	-414,52
5	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (NSTW)				2.035,00		2.035,00	2.035,00
6	Bổ sung kinh phí còn thiếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội				32,00		32,00	32,00
7	Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý				24.699,00		24.699,00	24.699,00
8	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về cấp xã				3.613,00		3.613,00	3.613,00
-	<i>Quỹ lương</i>				2.828,00		2.828,00	2.828,00
-	<i>Quỹ tiền thưởng</i>				262,00		262,00	262,00
-	<i>Kinh phí hoạt động</i>				523,00		523,00	523,00
9	Kinh phí chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 20				2.207,68		2.207,68	2.207,68
10	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				2.536,00		2.536,00	2.536,00
11	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách				518,65		518,65	518,65
12	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013				72,00		72,00	72,00
13	Chính sách giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020				782,00		782,00	782,00
14	Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg				20,67		20,67	20,67
15	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg				11,00		11,00	11,00